TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯM'GAR
TỈNH ĐĂK LĂK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2017/HNGĐ-ST
Ngày 07-8-2017
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR –TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quang Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mạnh.

2. Ông Trương Minh Mẫn.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Trung – thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Mỹ Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2017/HNGĐ, ngày 18/01/2017, về việc: "***Tranh chấp hôn nhân và gia đình***" . Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2017/QĐXX-ST, ngày 18/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1968. *Có mặt.*

Trú tại: số nhà 65 đường N, tổ dân phố 3A , thị trấn Q , huyện C , tỉnh Đăk Lăk

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964. *Vắng mặt.*

Trú tại: Đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. (*Theo Quyết định số: 08/2016/QĐST-VDS, ngày 14/12/2016*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh NLQ1, sinh năm 1986 - *Vắng mặt.*
- Anh NLQ2, sinh năm 1988 - *Có mặt.*
- Chị NLQ3. sinh năm 1991 - *Vắng mặt.*
- Chị NLQ4, sinh năm 1994 - *Vắng mặt.*
- Anh NLQ5, sinh năm 1997 - *Vắng mặt.*

Anh NLQ1, chị NLQ3, chị NLQ4, anh NLQ5 ủy quyền cho anh NLQ2 tham gia tố tụng.

Cùng trú tại: số nhà 65 đường NT, tổ dân phố 3A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại Tòa án bà Võ Thị T trình bày:***

Tôi và ông Trần Văn Đ có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 07/11/1993 tại UBND thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Quá trình chung sống chúng tôi có với nhau 05 người con chung, gồm có: NLQ1, sinh năm 1986; NLQ2, sinh năm 1988; NLQ3, sinh năm 1991; NLQ4, sinh năm 1994 và NLQ5, sinh năm 1997. Hiện nay tất cả các con đã đủ tuổi trưởng thành, trong đó có 03 con đã lập gia đình riêng.

Về tình cảm vợ chồng: Vợ chồng tôi tự nguyên chung sống với nhau từ năm 1984, đến ngày 07/11/1993 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Thời gian đầu chúng tôi sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2005 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, càng về sau càng mâu thuẫn càng trầm trọng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường hay bất đồng về quan điểm, lối sống. Tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu là do chồng tôi nghiện rượu, mỗi lần say rượu thường hay kiếm chuyện, đánh đập vợ con, đã có những lần tôi phải đi cấp cứu tại bệnh viện. Đến ngày 20/3/2010 thì chồng tôi đã bỏ đi khỏi địa phương cho đến nay không có tin tức gì và cũng đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo Quyết định số: 08/2006/QĐST-VDS, ngày 14/12/2016.

Về con chung: Các con đều đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Nợ chung không có; Về tài sản chung thì trong thời kỳ hôn nhân, chúng tôi tạo lập được khối tài sản chung như sau:

1/ 01 thửa đất có diện tích 5.430m^2, đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 379400, thửa số 173, tờ bản đồ số 13, ngày 08/02/2013. Mục đích sử dụng là đất trồng màu.

2/ 01 thửa đất có diện tích 6.485m^2, đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 186103, thửa số 172, tờ bản đồ số 13, ngày 08/02/2013. Mục đích sử dụng là đất trồng màu.

3/ 01 thửa đất có diện tích 2.870m^2, đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 186104, thửa số 162, tờ bản đồ số 13, ngày 08/02/2013. Mục đích sử dụng là đất trồng màu.

Cả 03 thửa đất này đều có địa chỉ tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

4/ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.247m^2, tọa lạc tại thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 186106, thửa số 1099, tờ bản đồ số 09, ngày 12/03/2013. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 bằng gỗ xây dựng vào năm 1997, diện tích gần 70 m^2. Hiện tôi đang làm ăn sinh sống tại đây.

Nguồn gốc của 04 thửa đất này là do Nhà nước cấp cho vợ chồng tôi từ năm 1986. Sau khi được cấp, vợ chồng tôi khai hoang, làm ăn sinh sống cho đến nay. Đến năm 1994 thì được nhà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0454685 ngày 26/10/1994, đứng tên chồng tôi Trần Văn Đ. Đến năm 2013 thì tách riêng ra làm 04 sổ đỏ như trên. Hiện tại cả 04 thửa đất này đều do tôi quản lý và sử dụng, không có tranh chấp hay thế chấp cho bất cứ ai. Các con tôi không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản này.

Nay tôi yêu cầu Tòa án chia toàn bộ khối tài sản trên cho mỗi người một nửa. Nguyện vọng tôi xin được nhận thửa đất tọa lạc tại 65 NT, tổ dân phố 3A, thị trấn Q, huyện C. Vì trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 nơi mẹ con tôi đang sinh sống, nếu thừa tôi xin bù chênh lệch, còn nếu thiếu thì đề nghị Tòa án chia thêm đất rẫy cho tôi.

Về án phí LHST, DSST và các chi phí tố tụng khác: Tôi xin tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí tố tụng, còn án phí DSST thì đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định.

**** Bị đơn***: Ông Trần Văn Đ*:*

Ông Trần Văn Đ đã bị Tòa án nhân dân huyện C tuyên bố mất tích, theo QĐ số: 08/2006/Q9ST-VDS, ngày 14/12/2016.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:** Anh NLQ1, anh NLQ2, anh NLQ5, chị NLQ3 và chị NLQ4 trong bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền là anh NLQ2 trình bày.

Ông Trần Văn Đ và bà Võ Thị T là bố mẹ ruột của chúng tôi. Ông bà chung sống với nhau từ năm 1984, đến năm 1993 mới đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống bố mẹ tôi sinh được 05 người con gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ5 và NLQ4. Hiện cả 05 chúng tôi đều đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ tôi tạo lập được một số tài sản, trong đó có 04 thửa đất như mẹ tôi trình bày nói trên là đúng. Toàn bộ số tài sản này là do bố mẹ tôi tạo lập nên khi chúng tôi còn nhỏ, chúng tôi không có đóng góp gì trong khối tài sản này.

Nay bố chúng tôi là ông Trần Văn Đ đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2010 cho đến nay không có tin tức gì và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Vì vậy quan điểm của chúng tôi là nhất trí để mẹ được ly hôn với bố. Còn về tài sản thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án:

Về thủ tục tố tụng:

- *Đối với Thẩm phán*: Đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Đối với HĐXX:* Đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- *Đối với đương* sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Võ Thị T.

- *Về con chung*: Ông Đ và bà T có 05 con chung, tất cả các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà T, ông Đ tạo lập được một khối tài sản là 04 thửa đất, trong đó 01 thửa đất ở tọa lạc tại thị trấn Q và 03 thửa đất rẫy tại xã QT. Đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng bà T, ông Đ. Tuy nhiên việc chia tài sản đối với người mất tích sẽ không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tuyên bố mất tích. Vì vậy cần tạm giao toàn bộ tài sản trên cho bà Võ Thị T quản lý và sử dụng chờ ông Đ trở về hoặc đủ điều kiện tuyên bố Đ đã chết sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Ngày 14/12/2016 Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên bố ông Trần Văn Đ mất tích, theo Quyết định số 08/2016/QĐST-VDS. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần niêm yết giấy triệu tập cho ông Trần Văn Đ tại địa chỉ nơi cư trú cuối cùng nhưng ông Đ vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt ông Trần Văn Đ là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, các yêu cầu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CưM’gar, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3.*Về nội dung*: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để xác định; Bà Võ Thị T và ông Trần Văn Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 07/11/1993 tại UBND thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại địa chỉ: số nhà 65 đường NT, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Từ năm 2005 ông bà nảy sinh nhiều mâu thuẫn, đến đầu năm 2010 thì ông Đ đã bỏ đi khỏi địa phương cho đến nay không có tin tức gì, mặc dù bà T đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không có kết quả, đến ngày 14/12/2016 theo yêu cầu của bà T, Tòa án tuyên bố ông Trần Văn Đ mất tích, theo Quyết định số 08/2016/QĐST-VDS. Nay bà Võ Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Đ vì không còn tình cảm vợ chồng và cũng không thể chờ đợi thêm.

Qua xác minh tại địa phương thì được biết: Bà Võ Thị T và ông Trần Văn Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà cư trú tại số nhà 65 đường NT, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Tuy nhiên do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên ông Trần Văn Đ đã bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 02/2010 cho đến nay không có tin tức gì. Ông Đ đi đâu, làm gì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa bà Võ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Trần Văn Đ. Hội đồng xét xử xét thấy do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nên ông Trần Văn Đ đã đi khỏi địa phương nơi cư trú từ năm 2010 cho đến nay không có tin tức gì và cũng đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Như vậy mâu thuẫn giữa ông bà là rất trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị T, để bà được ly hôn với ông Trần Văn Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông bà có với nhau 05 người con chung, tất cả các con đã đủ tuổi trưởng thành và khỏe mạnh.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông bà không có nợ chung và tạo lập được một khối tài sản chung là 04 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất. Tại phiên tòa bà T xác định đây là tài sản do ông bà tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân, nên bà đề nghị Tòa án chia cho mỗi người một nửa giá trị tài sản và bà có nguyện vọng xin được nhận thửa đất tại tọa lạc thị trấn Q, huyện C, vì trên đất có căn nhà cấp 4 nơi bà T và các con đang làm ăn, sinh sống và 01 lô đất rẫy, bà xin bù giá trị tài sản chênh lệch cho ông Đ. Quá trình điều tra cũng thể hiện đây là tài sản có nguồn gốc phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ và bà T, vì vậy cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ và bà T là có căn cứ.

Đối với các thành viên trong hộ gia đình là các con của ông Đ và bà T, quá trình điều tra và tại phiên tòa cũng xác định đây là tài sản do ông Đ và bà T tạo lập nên, họ không có công sức đóng góp gì. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của nguyên đơn bà T là có căn cứ và cần áp dụng khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia là phù hợp, cụ thể:

Giao cho bà Võ Thị T được quyền quản lý, sử dụng và quyền sở hữu các tài sản sau:

1/ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở (*viết tắt QSD đất, QSH nhà ở*) và tài sản gắn liền trên đất, tọa lạc tại số nhà 65 đường NT, tổ dân phố 3A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. QSD đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 186106, thửa số 1099, tờ bản đồ số 9, có diện tích 1.247m^2, trong đó đất ở là 350m^2, đất trồng cây lâu năm là 897m^2, cấp ngày 12/3/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp đường đi rộng 25,5m.

- *Phía Bắc*: Giáp đất ông ĐT và ông ĐT1 rộng 26m.
- *Phía Đ*: Giáp đất ông VP dài 50m.
- *Phía Tây*: Giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 50m.

Tổng giá trị QSD đất (*theo giá thị trường*) là **450.000.000đ**.

Tài sản gắn liền trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 1997, diện tích 65,95m^2, 01 chuồng heo diện tích 21,54m^2, xây dựng năm 1998; 01 nhà tắm, 01 bể nước, diện tích 4,62m^2; 01 mái che 39,67m^2; 01 giếng đào; 25 cây tiêu; 01 cây chôm chôm; 01 cây sầu riêng; 02 cây hồng xiêm; 05 cây đu đủ; 01 cây cari. (*có đặc điểm như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 22/6/2017*)

Tổng giá trị tài sản gắn liền trên đất là: **54.000.000đ.**

Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất là: **504.000.000đ**.

2/ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 186.104, thửa số 162, tờ bản đồ số 13, có diện tích 2.870m^2, do UBND huyện C cấp ngày 08/02/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp thửa 160 dài 54m

- *Phía Bắc*: Giáp đường đi dài 62m.
- *Phía Đ*: Giáp thửa 199 dài 78m.
- *Phía Tây*: Giáp thửa 161 dài 82m.

Giá trị QSD đất (*Theo giá thị trường*) là **130.500.000đ**.

Tổng giá trị tài sản bà Võ Thị T được giao là **634.500.000đ**.(*Sáu trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng*)

Bà Võ Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, đổi chủ theo quy định của pháp luật đối với các tài sản trên.

Giao cho ông Trần Văn Đ các tài sản như sau:

1/ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BL 379400, thửa số 173, tờ bản đồ số 13, có diện tích 5.430m^2, do UBND huyện C cấp ngày 08/02/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp đường đi dài 128m

- *Phía Bắc*: Giáp thửa đất số 170 dài 127m.
- *Phía Đ*: Giáp đường đi rộng 38m.
- *Phía Tây*: Giáp thửa 172 rộng 49m.

Giá trị QSD đất (*theo giá thị trường*) là 247.500.000đ.

2/ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 186103, thửa số 172, tờ bản đồ số 13, có diện tích 6.485m^2, do UBND huyện C cấp ngày 08/02/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp thửa đất số 172a dài 185m

- *Phía Bắc*: Giáp thửa đất số 171 dài 170m.
- *Phía Đông*: Giáp thửa đất số 173 rộng 28m.
- *Phía Tây*: Giáp thửa 163 rộng 48m.

Giá trị QSD đất (*theo giá thị trường*) là 292.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông Đ được giao là: **540.000.000đ** (*Năm trăm bốn mươi triệu đồng chẵn*).

Bà Võ Thị T có nghĩa vụ bù lại cho ông Trần Văn Đ số tiền về giá trị tài sản chênh lệch là: 47.250.000đ.

Về giao quyền quản lý tài sản của ông Trần Văn Đ: Bố mẹ ông Đ đã chết, hiện tại 05 người con của ông Đ đều đã đủ tuổi trưởng thành, anh NLQ2 là người đang cùng với bà Võ Thị T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Hội đồng xét xử nhận thấy giao cho anh Dương quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản của ông Đ là phù hợp. Anh Trần Văn Dương có nghĩa vụ bảo quản, phát triển và sử dụng đúng mục đích tài sản của ông Đ (*bao gồm cả khoản tiền bù chênh lệch từ bà T và các QSD đất*); không được tự ý tặng cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp… các tài sản nói trên. Trường hợp ông Trần Văn Đ

trở về thì anh Dương có nghĩa vụ bàn giao lại toàn bộ các tài sản nói trên cho ông Đ.

**** Về án phí và các chi phí tố tụng khác:***

- *Về án phí LHST*: Bà Võ Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

- *Về án phí DSST*:

+ Bà T phải chịu 27.490.000đ án phí DSST ,cụ thể:

400.000.000đ x 5% = 20.000.000đ; 187.250.000đ x 4% = 11.490.000đ.

+ Ông Đ phải chịu 27.490.000đ án phí DSST ,cụ thể:

400.000.000đ x 5% = 20.000.000đ; 187.250.000đ x 4% = 11.490.000đ.

- *Về các chi phí tố tụng:* Bà Võ Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng tại tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 69 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thiên.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Bà T và ông Đ có 05 con chung, tất cả các con đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và khỏe mạnh.

Về tài sản chung:

- Giao cho bà Võ Thị T được quyền quản lý, sử dụng và quyền sở hữu các tài sản sau:

1/ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại số nhà 65 đường NT, Tổ dân phố 3A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 186106, thửa số 1099, tờ bản đồ số 9, có diện tích 1.247m^2, trong đó đất ở là 350m^2, đất trồng cây lâu năm là 897m^2, cấp ngày 12/3/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía nam*: Giáp đường đi rộng 25,5m

- *Phía bắc*: Giáp đất của ông ĐT và ĐT1 rộng 26m.

- *Phía Đ*: Giáp đất ông VP dài 50m.

- *Phía tây*: Giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 50m.

Tổng giá trị QSD đất (*theo giá thị trường*) là **450.000.000đ**.

Tài sản gắn liền trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 1997, diện tích 65,95m^2, 01 chuồng heo diện tích 21,54m^2, xây dựng năm 1998; 01 nhà tắm, 01 bể nước, diện tích 4,62m^2; 01 mái che 39,67m^2; 01 giếng đào và 25 cây tiêu; 01 cây chôm chôm; 01 cây sầu riêng; 02 cây hồng xiêm; 05 cây đu đủ; 01 cây cari. (*có đặc điểm như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 22/6/2017*)

Tổng giá trị tài sản gắn liền trên đất là: **54.000.000đ**.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: **504.000.000đ** (*Năm trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn*)

2/ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 186.104, thửa số 162, tờ bản đồ số 13, có diện tích 2.870m^2, do UBND huyện C cấp ngày 08/02/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp thửa 160 dài 54m

- *Phía Bắc*: Giáp đường đi dài 62m.
- *Phía Đ*: Giáp thửa 199 dài 78m.
- *Phía Tây*: Giáp thửa 161 dài 82m.

Giá trị QSD đất (*Theo giá thị trường*) là **130.500.000đ**.

Tổng giá trị tài sản bà Võ Thị T được giao là **634.500.000đ**.(*Sáu trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng*)

Bà Võ Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, đổi chủ theo quy định của pháp luật đối với các tài sản trên.

- Giao cho ông Trần Văn Đ các tài sản như sau:

1/ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BL 379400, thửa số 173, tờ bản đồ số 13, có diện tích 5.430m^2, do UBND huyện C cấp ngày 08/02/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp đường đi dài 128m

- *Phía Bắc*: Giáp thửa đất số 170 dài 127m.
- *Phía Đ*: Giáp đường đi rộng 38m.
- *Phía Tây*: Giáp thửa 172 rộng 49m.

Giá trị QSD đất (*theo giá thị trường*) là 247.500.000đ.

2/ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu 100ha, xã QT, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 186103, thửa số 172, tờ bản đồ số 13, có diện tích 6.485m^2, do UBND huyện C cấp ngày 08/02/2013 đứng tên ông Trần Văn Đ.

**** Tứ cận tiếp giáp***: - *Phía Nam*: Giáp thửa đất số 172a dài 185m

- *Phía Bắc*: Giáp thửa đất số 171 dài 170m.
- *Phía Đ*: Giáp thửa đất số 173 rộng 28m.
- *Phía Tây*: Giáp thửa 163 rộng 48m.

Giá trị QSD đất (*theo giá thị trường*) là 292.500.000đ. (*Hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*)

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Đ là: **540.000.000đ** (*Năm trăm bốn mươi triệu đồng chẵn*)

Bà Võ Thị T có nghĩa vụ bù lại cho ông Trần Văn Đ số tiền **47.250.000đ** giá trị tài sản chênh lệch.

Giao cho anh NLQ2 là con ruột ông Trần Văn Đ quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản của ông Trần Văn Đ. Anh NLQ2 có nghĩa vụ giữ gìn, bảo quản, phát triển và sử dụng đúng mục đích tài sản của ông Đ; không được tự ý tặng cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp… các tài sản nói trên. Trường hợp ông Trần Văn Đ trở về thì anh NLQ2 có nghĩa vụ bàn giao lại toàn bộ các tài sản nói trên cho ông Trần Văn Đ.

**** Về án phí và các chi phí tố tụng khác:***

- *Về án phí LHST và DSST*: Bà Võ Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 27.490.000đ án phí DSST, được khấu trừ số tiền 2.600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0042472 ngày 11/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Bà Võ Thị T còn phải nộp 25.190.000đ án phí DSST.

Ông Trần Văn Đ phải chịu 27.490.000 án phí DSST. Anh NLQ2 là người được giao quyền quản lý tài sản có nghĩa vụ nộp thay ông Đ khoản tiền án phí nói trên, được trích từ phần tài sản mà ông Đ được nhận.

Về các chi phí tố tụng: Bà Võ Thị T tự nguyện chịu 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng nộp tạm ứng theo phiếu thu số 28, ngày 17/4/2017 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Đăk Lăk;*
- *TAND tỉnh Đăk Lăk;*
- *VKSND huyện C;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VPCQ;

Nguyễn Quang Cảnh